

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý 4 năm 2017, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 4/2017(1)	Quý 4/2016 (2)		
Báo cáo tài chính	47.431.762.304	(145.619.809.501)	193.051.571.805	-132,57%

Nguyên nhân:

STT (I)	Chỉ tiêu (II)	Quý 4/2017 (III)	Quý 4/2016 (IV)	Chênh lệch (V) = (III) - (IV)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	613.482.966.665	431.134.015.946	182.348.950.719
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	10.042.003.115	13.514.256.653	(3.472.253.538)
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	603.440.963.550	417.619.759.293	185.821.204.257
4	Giá vốn hàng bán	499.323.605.878	506.680.745.947	(7.357.140.069)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.117.357.672	(89.060.986.654)	193.178.344.326
6	Doanh thu hoạt động tài chính	888.550.333	201.727.513	686.822.820
7	Chi phí tài chính	8.043.949.316	14.468.461.164	(6.424.511.848)
8	Chi phí bán hàng	34.713.548.305	28.107.477.528	6.606.070.777
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.187.069.419	14.143.528.635	1.043.540.784
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	47.061.340.965	(145.578.726.468)	192.640.067.433
11	Thu nhập khác	778.634.341	35.146.967	743.487.374
12	Chi phí khác	408.213.002	76.230.000	331.983.002
13	Lợi nhuận khác	370.421.339	(41.083.033)	411.504.372
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.431.762.304	(145.619.809.501)	193.051.571.805
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.431.762.304	(145.619.809.501)	193.051.571.805

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4/2017 là 47.431 trđ, tăng 193.051 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước (quý 4/2016) là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2017 là 613.482 triệu đồng, tăng 182.348 triệu đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 42,30%) là do sản lượng và giá bán kỳ này đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ Sản lượng DAP tiêu thụ quý 4/2017 là 69.729,516 tấn, tăng so với sản lượng DAP tiêu thụ trong quý 4/2016 là 12.232,486 tấn (quý 4/2016 tiêu thụ 57.497,03 tấn)

+ Giá bán chưa trừ chiết khấu bình quân quý 4/2017 là 8.630.135 đồng/tấn, tăng 1.327.499 đồng/tấn (quý 4/2016 giá bán bình quân chưa trừ chiết khấu là 7.302.636 đồng/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) quý 4/2017 là 10.042 triệu đồng, giảm 3.472 triệu đồng so quý 4/2016 (tương ứng với tỷ lệ giảm 25,69%) do Công ty thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho các đại lý, khách hàng.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2017 là 603.440 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 185.821 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 44,50% là do doanh thu bán hàng tăng và chiết khấu thương mại theo phân tích ở trên.

- Giá vốn hàng bán quý 4/2017 là 499.323 triệu đồng, giảm so với quý 4/2016 là 7.357 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 1,45%. Giá vốn giảm là do sản lượng sản xuất tăng. So với tỷ trọng tăng doanh thu thì giá vốn kỳ này giảm hơn, do giá thành sản xuất quý 4/2017 giảm so với quý 4/2016 (giá thành sản xuất quý 4/2017 là 7,108 triệu đồng/tấn, tương ứng với sản lượng sản xuất là 76.388 tấn; giá thành sản xuất quý 4/2016 là 7,924 triệu đồng/tấn, tương ứng với sản lượng sản xuất là 38.429 tấn)

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2017 là lãi 104.117 triệu đồng, tăng 193.178 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 216,91% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu giá bán tăng như đã phân tích ở trên.

- Chi phí tài chính quý 4/2017 là 8.043 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là 6.424 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty chi vay tại BIDV - CN Đông Hải Phòng (Hạn mức cho vay 205 tỷ đồng).

- Chi phí bán hàng quý 4/2017 là 34.713 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước 6.606 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 23,50%. Chi phí bán hàng tăng chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển, bốc xếp do sản lượng tiêu thụ quý này tăng.

Tóm lại, trong quý 4/2017 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã có chiều hướng tốt lên trong công tác tiêu thụ sản phẩm, giá bán đã tăng, lãi suất vay vốn lưu động tại ngân hàng không tăng ... đã tạo nên kết quả kinh doanh thuận lợi cho Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhân:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu KTTC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		533.078.175.259	547.347.574.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	110		9.675.078.296	18.197.680.593
1. Tiền	111	V.1	9.675.078.296	18.197.680.593
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			650.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a		650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.115.852.523	120.040.241.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	116.244.246.893	115.154.567.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.447.900.320	2.552.995.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	82.418.205.310	3.327.178.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		267.905.595.576	396.071.103.858
1. Hàng tồn kho	141	V.7	267.905.595.576	396.071.103.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.381.648.864	12.388.549.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	282.655.355	5.772.642.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.470.902.422	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		V.15	6.628.091.087	6.615.906.786
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.508.581.649.846	1.617.755.691.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.591.469.000)	(1.591.469.000)
II. Tài sản cố định	220		1.366.162.294.101	1.456.426.934.879
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	1.366.118.603.025	1.456.364.518.803
- Nguyên giá	222		2.410.535.994.282	2.409.632.462.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.044.417.391.257)	(953.267.944.110)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	2241			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	43.691.076	62.416.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136.308.924)	(117.583.924)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	4.561.927.303	4.243.479.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.561.927.303	4.243.479.278
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	5.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		132.857.428.442	152.085.277.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	132.857.428.442	152.062.827.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			22.450.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.041.659.825.105	2.165.103.266.518
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.027.196.100.955,00	1.165.767.375.675
I. Nợ ngắn hạn	310		1.024.955.077.955	1.014.080.352.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	599.941.384.393	495.738.329.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.932.374.642	8.779.045.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.263.407	29.083.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313A		818.182	818.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313B		2.545.225	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313C			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313D		1.900.000	28.264.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313E			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313F			
4. Phải trả người lao động	314		13.146.399.048	10.245.656.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.041.209.949	3.925.077.285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	33.912.888.088	44.144.797.162
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	357.280.592.638	443.792.665.225
- Các khoản đi vay	320A		357.280.592.638	443.792.665.225
- Nợ thuê tài chính	320B			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	4.668.231.277	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.026.734.513	7.425.698.513
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	151.687.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả nội bộ khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380			149.446.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.014.463.724.150	999.335.890.843
I. Vốn chủ sở hữu	- 410		1.014.463.724.150	999.335.890.843
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(451.143.544.850)	(466.271.378.157)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211		(466.271.378.157)	3.528.484.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		15.127.833.307	(469.799.862.276)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.041.659.825.105	2.165.103.266.518

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Trung Kiên

PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Lập ngày 01 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	613.482.966.665	431.134.015.946	2.010.965.734.975	1.317.252.813.276
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.042.003.115	13.514.256.653	39.133.216.159	57.789.750.927
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		603.440.963.550	417.619.759.293	1.971.832.518.816	1.259.463.062.349
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	499.323.605.878	506.680.745.947	1.791.776.248.856	1.527.047.269.942
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.117.357.672	(89.060.986.654)	180.056.269.960	(267.584.207.593)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	888.550.333	201.727.513	5.090.942.390	637.082.063
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	8.043.949.316	14.468.461.164	31.890.379.300	65.142.820.536
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.247.027.657	11.452.238.045	20.097.758.601	59.344.270.628
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	34.713.548.305	28.107.477.528	89.138.144.435	89.156.463.234
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15.187.069.419	14.143.528.635	49.763.470.658	49.190.703.703
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		47.061.340.965	(145.578.726.468)	14.355.217.957	(470.437.113.003)
11	Thu nhập khác	31	VI.6	778.634.341	35.146.967	1.346.188.352	1.148.441.517
12	Chi phí khác	32	VI.7	408.213.002	76.230.000	551.123.002	171.040.440
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		370.421.339	(41.083.033)	795.065.350	977.401.077
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.431.762.304	(145.619.809.501)	15.150.283.307	(469.459.711.926)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9				(468.999.775)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10			22.450.000	809.150.125
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.431.762.304	(145.619.809.501)	15.127.833.307	(469.799.862.276)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	324,63	(996,65)	103,54	(3.215,39)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Trung Kiên

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.431.762.304	(469.459.711.926)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		100.531.612.748	212.625.379.431
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		91.149.447.147	153.613.934.500
03	- Các khoản dự phòng		4.668.231.277	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(355.660.390)	(44.121.104)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(177.432.943)	(288.704.593)
06	- Chi phí lãi vay		5.247.027.657	59.344.270.628
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		147.963.375.052	(256.834.332.495)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(128.546.513.689)	288.121.922.816
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		128.165.508.282	337.011.398.095
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		100.328.314.083	191.746.494.223
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24.695.386.071	26.602.442.315
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		5.247.027.657	(59.731.636.527)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.711.396.581)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(260.699.994.139)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.153.103.317	525.204.891.846
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.221.979.394)	(14.008.856.413)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		650.000.000	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	150.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		177.432.943	288.704.593
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(394.546.451)	(13.570.151.820)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.198.904.347	681.987.125.832
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(27.124.403.120)	(1.269.173.321.561)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.925.498.773)	(587.186.195.729)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.166.941.907)	(75.551.455.703)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.197.680.593	93.654.772.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(355.660.390)	94.363.538
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		9.675.078.296	18.197.680.593

Người lập biểu



Hà Trung Kiên

Phòng KTTC



Lê Thị Hiền

Lập, ngày tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI7 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2017, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty đã có chiều hướng tăng lên, Công ty đã áp dụng, duy trì các chính sách nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (như chiết khấu, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 1 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5,00% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho** : Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm máy vi tính

06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
<i>Tiền mặt</i>	182.964.396	911.326.133
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	9.492.113.900	106.125.071.023
<i>VND</i>	8.900.361.010	100.045.511.938
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	494.013	7.905.388.792
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng	-	14.629.770
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	-	5.566.138
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	3.702.398.871	6.830.244.837
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	4.001.786.053	15.675.667.001
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức	183.626.773	2.758.103.917
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	16.054.275	14.950.103
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	995.652.708	66.839.960.699
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	348.317	1.000.681
<i>USD</i>	591.752.890	6.079.559.085
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức - Hà Nội	1.806.744	1.871.161
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	227	227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	14.360.085	819.577.976
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	90.271.295	4.902.782.656
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hải Phòng	485.314.539	355.327.065
Tổng cộng	9.675.078.296	107.036.397.156

2. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI7 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/10/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đô	-	-		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội			20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/10/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	116.244.246.893	994.500.000	87.393.490.550	994.500.000
Công ty Cổ phần Kim Chính	471.114.136		4.769.358.551	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	6.132.422.423		14.831.495.823	
Công ty TNHH VBM Miền Nam	2.714.168.363		-	
Công ty TNHH MTV Apatit VN	17.848.000.000		-	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	27.437.228.245		27.378.461.909	
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn			5.858.640.000	
Công ty Cổ phần XNK Hà Anh	2.543.013.000		2.121.854.886	
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ			22.511.416.100	
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	10.973.896.000			
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	22.668.360			
Interchem Agencies LTD	2.012.652.000			
Aries	38.859.362.804			
Các khách hàng khác	7.700.835.698	994.500.000	9.922.263.281	994.500.000
Tổng cộng	116.244.246.893	994.500.000	87.393.490.550	994.500.000

		31/12/2017	01/10/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	44.566.215.028	42.636.701.214
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	6.132.422.423	14.831.495.823
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	27.437.228.245	27.378.461.909
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn		-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	22.668.360	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh		426.743.482
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	10.973.896.000	-
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn		-
Tổng cộng		44.566.215.028	42.636.701.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/10/2017	
	VND		VND	
Công ty CP dịch vụ thiết bị công nghiệp Hoàng Linh		103.000.000		*
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)		77.801.600		77.801.600
Công ty TNHH Vương Phát		238.560.000		
Công ty TNHH TM& Giải pháp tự động hoá VN				792.000.000
Viện vật liệu xây dựng		715.000.000		715.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Kế toán kiểm toán VN tại Hải Phòng				70.400.000
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái		600.000.000		600.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Thăng Long				142.896.190
Công ty TNHH MERSEN Việt Nam				96.000.000
Công ty TNHH ADVATEC PROJECTS ASIA		350.000.000		350.000.000
Công ty CP Công nghệ Đầu tư và tài chính TFI				782.825.472
Đối tượng khác		363.538.720		1.814.480.312
Tổng cộng		2.447.900.320		5.441.403.574
5. Phải thu khác	31/12/2017		01/10/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	82.418.205.310	-	3.035.931.914	-
Tạm ứng	300.383.300	-	991.326.289	-
<i>Bùi Văn Sỹ</i>	19.011.000	-	139.011.000	-
<i>Nguyễn ánh Dương</i>		-	30.000.000	-
<i>Nguyễn Ngọc Sơn</i>	27.394.500	-	43.184.500	-
<i>Phan Thanh Hoa</i>	13.261.000	-	65.808.000	-
<i>Lê Quang Dương</i>	14.495.000	-	97.400.000	-
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	30.775.800	-	30.775.800	-
<i>Phan Huy Hoàng</i>	28.836.000	-	97.400.000	-
<i>Phạm Thị Trang Thơ</i>	22.636.000	-	45.000.000	-
<i>Bùi Thị San</i>			75.045.589	
<i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>			23.000.000	
<i>Đỗ Văn Tuyển</i>			75.000.000	
<i>Hà Tài Thuận</i>	34.114.000			
<i>Đặng Văn Dũng</i>	74.860.000			
<i>Phan Huy Hoàng</i>			40.000.000	
<i>Đối tượng khác</i>	35.000.000		229.701.400	
Dư Nợ 244	80.050.000.000			
Phải thu khác	2.067.822.010	-	2.044.605.625	-
<i>Công ty TNHH MTV Cao su 75</i>			-	
<i>Công ty CP XD Ngô Quyền</i>	170.452.293		170.452.293	
<i>Tập đoàn Hoá chất VN</i>	1.234.033.011		1.234.033.011	
<i>Cục thuế Hải Phòng (**)</i>	419.941.014		419.941.014	
<i>Đối tượng khác</i>	243.395.692		220.179.307	
Dài hạn	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)*

Phải thu khác	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Công ty kinh doanh nhà HP	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Tổng cộng	3.959.674.310	1.591.469.000	4.627.400.914	1.591.469.000

*(**): Phải thu Cục thuế TP. Hải Phòng về tiền thuế phải nộp.*

6. Nợ xấu	31/12/2017 VND		01/10/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-
7. Hàng tồn kho	31/12/2017 VND		01/10/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	113.869.876.274	-	141.142.517.936	-
Công cụ, dụng cụ	65.939.582.329	-	69.546.105.828	-
Thành phẩm	80.137.238.471	-	27.564.148.412	-
Hàng gửi bán	7.614.475.174	-	18.587.447.352	-
Tổng cộng	267.561.172.248	-	256.840.219.528	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017 VND		01/10/2017 VND	
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.561.927.303	6.067.768.280
Xây dựng cơ bản			626.939.030	626.939.030
Sửa chữa				2.016.949.590
Chi phí khác			3.934.988.273	3.423.879.660
Trong đó:				
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP			2.524.496.354	2.324.700.910
Sửa chữa máy ủi Shantui 02, 03				882.312.653
Mở rộng, tăng sức chứa kho DAP rời				
Sửa chữa máy phát điện				1.134.636.937
Các công trình khác			2.037.430.949	1.726.117.780
			4.561.927.303	6.067.768.280
9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	31/12/2017 VND		01/10/2017 VND	
	Sheet TM TSCD			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/10/2017	963.734.204.287	1.077.491.073.324	298.789.911.647	587.088.818	71.565.316.243	2.412.167.594.319
Mua trong kỳ	-	-	309.571.479	-	-	309.571.479
Đầu tư XDCB hoàn thành	402.334.044	-	-	-	-	402.334.044
Giảm khác	(22.436.000)	-	(2.382.447.381)	-	-	(2.404.883.381)
Tăng khác	-	-	61.377.821	-	-	61.377.821
Số dư ngày 31/12/2017	964.114.102.331	1.077.491.073.324	296.778.413.566	587.088.818	71.565.316.243	2.410.535.994.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2017	271.326.140.421	559.582.498.161	160.537.971.053	364.248.907	46.904.863.093	1.038.715.721.635
Khấu hao trong kỳ	2.188.635.700	3.957.909.196	(866.803.292)	(48.222.545)	470.150.564	5.701.669.623
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	273.514.776.121	563.540.407.357	159.671.167.761	316.026.362	47.375.013.657	1.044.417.391.258
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/10/2017	692.408.063.866	517.908.575.163	138.251.940.594	222.839.911	24.660.453.150	1.373.451.872.684
Tại ngày 31/12/2017	690.599.326.210	513.950.665.967	137.107.245.805	271.062.456	24.190.302.586	1.366.118.603.025

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2017	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2017	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/10/2017	134.745.400	134.745.400
Khấu hao trong năm	1.563.524	1.563.524
số dư ngày 31/12/2017	136.308.924	136.308.924
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2017	45.254.600	45.254.600
Tại ngày 31/12/2017	43.691.076	43.691.076
11. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ	282.655.355	841.570.308
Chi phí vận chuyển DAP	32.000.000	93.833.326
Chi phí khác	250.655.355	747.736.982
Dài hạn	132.857.428.442	137.658.778.184
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	132.857.428.442	137.602.336.601
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013		
Giá trị CCDC đã xuất dùng hết nhưng còn giá trị		56.441.583
Tổng cộng	133.140.083.797	138.500.348.492

12. Vay và nợ thuê tài chínhSheet V NTTTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)
(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	31/12/2017		Trong kỳ		01/10/2017	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	357.280.592.638	357.280.592.638	2.198.904.347	27.213.287.164	382.294.975.455	382.294.975.455
(1) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	165.525.688.291	165.525.688.291		17.493.287.164	183.018.975.455	183.018.975.455
(2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	189.556.000.000	189.556.000.000		9.720.000.000	199.276.000.000	199.276.000.000
(3) Ngân hàng Phát triển TP. HCM - CN Hải Phòng	2.198.904.347	2.198.904.347	2.198.904.347		-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	357.280.592.638	357.280.592.638	2.198.904.347	27.213.287.164	382.294.975.455	382.294.975.455

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 205.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2017, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được thế chấp bằng nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.
- Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng. Thời gian trả nợ từ tháng 6/2008 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 9.027 triệu đồng. Từ tháng 9/2016 đến hết tháng 9/2017, Công ty đề nghị trả mỗi tháng 2.027 triệu đồng, từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 16.610 triệu đồng, trả đều đến khi trả hết nợ và đã được Ngân hàng chấp thuận.
- Đây là khoản thấu chi với hạn mức 3.000.000.000 đồng mà Ngân hàng Phát triển TP. HCM - CN Hải Phòng cấp cho Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM sử dụng để thanh toán tiền mua điện phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

13. Phải trả người bán

31/12/2017

01/10/2017

VND

VND

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán				
Ngắn hạn	599.941.384.393	599.941.384.393	521.459.110.678	521.459.110.678
Công ty KD Than HP	13.411.801.991	13.411.801.991	4.899.100.239	4.899.100.239
Công ty Cổ phần bao bì VLC		-	1.205.631.735	1.205.631.735
Công ty TNHH Vương Phát		-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	76.851.608.177	76.851.608.177	48.171.844.848	48.171.844.848
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	287.047.712.170	287.047.712.170	372.786.915.607	372.786.915.607
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	31.759.526.459	31.759.526.459	17.850.063.971	17.850.063.971
Công ty CP Bao bì Thuận Thiên	2.033.127.261	2.033.127.261	2.321.041.184	2.321.041.184
Swiss Singapore	75.700.812.710	75.700.812.710		-
Teknogas		-	14.332.697.989	14.332.697.989
Công ty TNHH Thiết bị và xây dựng Đồng Tâm	5.201.436.130	5.201.436.130		-
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	9.131.833.122	9.131.833.122	6.921.175.339	6.921.175.339
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	15.705.942.450	15.705.942.450	15.664.446.350	15.664.446.350
Công ty CP Đại Hữu	6.165.662.744	6.165.662.744	2.913.040.944	2.913.040.944
Công ty CP Xây dựng 203	1.149.093.900	1.149.093.900	1.149.093.900	1.149.093.900
Công ty cổ phần FA	34.246.410.125	34.246.410.125	15.790.656.510	15.790.656.510
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	2.509.894.768	2.509.894.768	1.518.883.103	1.518.883.103
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	1.410.000.000	1.410.000.000	1.362.900.000	1.362.900.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	1.658.468.500	1.658.468.500	1.222.410.900	1.222.410.900
Viện hoá học Công nghiệp VN	3.997.996.200	3.997.996.200	3.635.275.620	3.635.275.620
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	2.618.518.035	2.618.518.035	2.503.958.205	2.503.958.205
Công ty TNHH Dầu mỡ hóa chất Giang Cường		-	1.319.188.200	1.319.188.200
Các đối tượng khác	106.193.147.828	106.193.147.828	4.890.786.034	4.890.786.034
Tổng cộng	599.941.384.393	599.941.384.393	521.459.110.678	521.459.110.678

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)*

Công Ty TNHH MTV Đạm

Ninh Bình

Công ty CP XNK Quảng Bình	76 851 608 177	76 851 608 177	48.171.844.848	48.171.844.848
---------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	287.047.712.170	287.047.712.170	372.786.915.607	372.786.915.607
----------------------------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	15.705.942.450	15.705.942.450	15.664.446.350	15.664.446.350
---------------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	3.997.996.200	3.997.996.200	3.635.275.620	3.635.275.620
-----------------------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	1.658.468.500	1.658.468.500	1.222.410.900	1.222.410.900
---------------------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

Tổng cộng	308.410.119.320	308.410.119.320	441.480.893.325	441.480.893.325
------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017: VND	01/10/2017 VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú		43.651.253.904
Công ty CP Phân bón Miền Nam		33.902.171.640
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Vo	17.111.514	3.410.802.014
Công ty TNHH Hữu Nghị	14.601.323	1.201.464.323
Công ty TNHH PAT Châu Á		2.500.460.483
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	1.985.903.000	1.249.108.000
Doanh nghiệp tư nhân Bé Tư		8.958.590.900
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân		20.811.646.322
Công ty TNHH VBM Việt Nam		1.170.251.195
Công ty Cổ phần Thương mại Đạt Hà		
Đối tượng khác	1.914.758.805	1.131.989.418
Tổng cộng	3.932.374.642	117.987.738.199

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	1.189.697.800	1.189.697.800	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(44.070.878)	9.778.969.677	9.732.353.574	2.545.225
Thuế xuất nhập khẩu	(57.483.754)	130.338.064	85.038.611	(12.184.301)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	9.280.000	1.900.000	9.280.000	1.900.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	-			-
Cộng	(91.456.450)	11.100.905.541	11.016.369.985	(6.920.894)
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011			6.146.907.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)*

Thuế TNDN *) 468.999.775 - - 468.999.775

Cộng 6.615.906.786 - - 6.615.906.786

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

16. Chi phí phải trả

	31/12/2017		01/10/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.041.209.949	6.041.209.949	10.713.892.461	10.713.892.461
Thưởng tiêu thụ khách hàng				-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp D ₁	5.794.759.348	5.794.759.348	8.114.334.295	8.114.334.295
Chiết khấu thương mại		-	2.599.558.166	2.599.558.166
Phí ủy thác xuất khẩu		-		-
Chi phí lãi vay phải trả	246.450.601	246.450.601		-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-		-
Giá trị hàng hóa tạm nhập kho về trước chứng từ				-
Tổng cộng	6.041.209.949	6.041.209.949	10.713.892.461	10.713.892.461

17. Phải trả khác

	31/12/2017		01/10/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	33.912.888.088	33.912.888.088	25.267.705.172	25.267.705.172
Kinh phí công đoàn	720.450.456	720.450.456	766.474.901	766.474.901
Bảo hiểm xã hội	1.044.913.073	1.044.913.073	257.875.128	257.875.128
Bảo hiểm y tế	176.200.335	176.200.335	1.279.833.766	1.279.833.766
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	78.311.260	78.311.260	592.571.413	592.571.413
Các khoản phải trả, phải nộp	31.588.132.964	31.588.132.964	21.916.069.964	21.916.069.964
<i>Tập đoàn Hóa Chất VN</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>
<i>Cổ tức phải trả các CĐ</i>	<i>12.523.915.518</i>	<i>12.523.915.518</i>	<i>12.523.915.518</i>	<i>12.523.915.518</i>
<i>Công ty cổ phần FA</i>	<i>9.572.063.000</i>	<i>9.572.063.000</i>		-
Khác	118.942.106	118.942.106	18.942.106	18.942.106
Nhận ký quỹ, ký cược	290.280.000	290.280.000	427.280.000	427.280.000
Dư Có 1388		-	13.000.000	13.000.000
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	36.153.911.088	36.153.911.088	27.508.728.172	27.508.728.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)***18. Dự phòng phải trả**

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	4.668.231.277	9.736.750.250
Tổng cộng	-	9.736.750.250

*Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.***19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

20. Vốn chủ sở hữu**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(466.271.378.157)	999.335.890.843
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN			-	-
Lãi trong quý trước	-	-	(37.592.432.738)	(37.592.432.738)
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 31/03/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(503.863.810.895)	961.743.458.105
Lãi trong kỳ này	-	-	(3.153.095.234)	(3.153.095.234)
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 30/6/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(507.016.906.129)	958.590.362.871
Lãi trong kỳ này	-	-	8.441.598.975	8.441.598.975
Tăng khác	-	-		-
Giảm vốn trong năm nay	-	-		-
Lô trong năm nay	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 30/9/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(498.575.307.154)	967.031.961.846
Lãi trong kỳ này	-	-	48.161.797.976	48.161.797.976
Tăng khác	-	-		-
Giảm vốn trong năm nay	-	-		-
Lô trong năm nay	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 31/12/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(450.413.509.178)	1.015.193.759.822

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/10/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	-
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2017	01/10/2017
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	26.108,49	275.506,14
USD	26.108,49	275.506,14

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Quý IV-2017	Quý IV-2016
	VND	VND

a, Doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)*

Doanh thu bán phân bón DAP	601.775.176.232	419.879.915.221
Doanh thu bán Axit	3.500.000.000	1.813.865.500
Doanh thu bán NH3		946.172.057
Doanh thu bán lưu huỳnh		
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	8.207.790.433	8.494.063.168
Tổng cộng	613.482.966.665	431.134.015.946

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2)

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV-2017 VND	Quý IV-2016 VND
Chiết khấu thương mại	10.042.003.115	7.784.284.476
Giảm giá hàng bán		5.729.972.177
Tổng cộng	10.042.003.115	13.514.256.653

3 Giá vốn hàng bán	Quý IV-2017 VND	Quý IV-2016 VND
Giá vốn của phân bón DAP	496.237.069.032	505.031.910.169
Giá vốn của Axit	2.641.792.900	1.588.073.244
Giá vốn của NH3		871.670.404
Giá vốn bán lưu huỳnh		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)		(1.411.535.324)
Giá vốn của sản phẩm khác	444.743.946	600.627.454
Tổng cộng	499.323.605.878	506.680.745.947

(*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK, chênh lệch kiểm kê

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2017 VND	Quý IV-2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.432.943	48.024.031
Lãi chênh lệch tỷ giá	355.660.390	153.703.482
Lãi bán hàng trả chậm	355.457.000	
Tổng cộng	888.550.333	201.727.513

5 Chi phí tài chính	Quý IV-2017 VND	Quý IV-2016 VND
Lãi tiền vay	5.247.027.657	11.452.238.045
Chiết khấu thanh toán	1.440.334.485	2.715.769.970
Phí mua hàng trả chậm	1.330.124.153	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.463.021	300.453.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)*

Tổng cộng		8.043.949.316	14.468.461.164
6 Thu nhập khác		Quý IV-2017	Quý IV-2016
		VND	VND
Nhận tiền bồi thường/Phạt chậm tiến độ		271.363.636	
Thanh lý TS, bán phế liệu		509.570.704	35.146.967
Thu nhập khác			
Tổng cộng		780.934.340	35.146.967
7. Chi phí khác		Quý IV-2017	Quý IV-2016
		VND	VND
Chi thanh lý, nhượng bán		297.799.863	
Chi phí khác		110.413.139	76.230.000
Cung cấp chuyên gia		-	
Tổng cộng		408.213.002	76.230.000
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý IV-2017	Quý IV-2016
		VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>			
Chi phí nhân viên quản lý		6.575.699.369	5.150.115.716
Chi phí đồ dùng văn phòng		334.619.826	753.483.009
Chi phí khấu hao TSCĐ		172.597.463	814.117.000
Thuế, phí và lệ phí		128.753.821	218.266.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.097.353.077	1.978.325.067
Chi phí bằng tiền khác		5.878.045.863	5.229.221.229
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>		<i>4.744.908.158</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng		15.187.069.419	14.143.528.635
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		Quý IV-2017	Quý IV-2016
		VND	VND
Chi phí nhân viên		2.337.701.725	1.285.950.120
Chi phí vật liệu, bao bì		140.547	2.255.301
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		14.502.521	172.957.500
Chi phí khấu hao TSCĐ		4.042.801	20.226.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		28.948.697.333	22.490.978.450
Chi phí bằng tiền khác		3.408.463.378	4.135.110.157
Tổng cộng		34.713.548.305	28.107.477.528
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý IV-2017	Quý IV-2016
		VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)*

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	605.108.148.224	417.856.633.773
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	557.676.385.920	563.476.443.274
Chi phí bị loại khi tính thuế	110.413.139	75.900.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	47.321.349.165	(145.695.709.501)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	47.321.349.165	(145.695.709.501)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV-2017	Quý IV-2016
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2017	Quý IV-2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.439.145.190	240.954.967.612
Chi phí nhân công	34.301.215.629	18.873.361.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.787.596.269	38.794.301.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.331.636.641	39.330.341.264
Chi phí bằng tiền khác	9.287.445.286	9.401.347.386
Tổng cộng	1.074.147.039.015	347.354.318.946
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2017	Quý IV-2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.431.762.304	(145.619.809.501)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.431.762.304	(145.619.809.501)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	324,63	(996,65)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý IV-2017	Quý IV-2016
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.198.904.347	117.129.811.061
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	27.124.403.120	335.158.904.365

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý IV-2017	Quý IV-2016
	VND	VND
Doanh thu	193.572.173.764	89.149.947.127
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	45.603.769.576	70.351.058.767
Công ty CP Phân bón Miền Nam	51.673.120.000	10.725.500.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	22.838.991.000	3.509.663.850
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	77.907.969	52.636.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)*

Công ty CP Phân bón Bình Điền	25.504.023.680	4.186.912.500
Công ty CP phân lân Ninh Bình	1.394.361.539	
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	46.480.000.000	324.175.500
Mua hàng	203.440.890.755	1.074.778.421
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	108.689.841.362	
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	4.760.956.200	1.074.778.421
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	16.552.271.664	
Công ty CP Ấc quy tia sáng	17.463.600	1 183 600
Công ty CP Cao su Sao Vàng	436.057.600	9 900 000
Công ty CP XNK Quảng Bình	72.984.300.329	

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm

	Quý IV-2017 VND	Quý IV-2016 VND
Lương, thưởng	485.750.000	372.730.000
Tổng cộng	485.750.000	372.730.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
Phải thu khác ngắn hạn	1.243.510.538	1.239.379.664
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	9.477.527	5.346.653
Trả trước cho người bán ngắn hạn	77.801.600	77.801.600
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	-	-
Phải trả khác ngắn hạn	16.373.212.340	16.373.212.340
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	16.373.212.340	16.373.212.340
<i>Trong đó: - Phải trả về cổ tức năm 2015</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
<i>- Phải trả khác</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>

3 Báo cáo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô G17 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng
 Điện thoại: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý IV-2017	Quý IV-2016	Quý IV-2017	Quý IV-2016	Quý IV-2017	Quý IV-2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	469.002.917.551	270.197.922.955	134.438.045.999	147.421.836.338	603.440.963.550	417.619.759.293
Giá vốn hàng bán	379.355.812.964	327.757.993.021	119.967.792.914	178.922.752.926	499.323.605.878	506.680.745.947
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	89.647.104.587	(57.560.070.066)	14.470.253.085	(31.500.916.588)	104.117.357.672	(89.060.986.654)
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.586.807.115.294	1.400.811.126.817	454.852.709.811	764.292.139.701	2.041.659.825.105	2.165.103.266.518
Nợ phải trả bộ phận	798.351.450.009	754.245.738.011	228.844.650.946	411.521.637.664	1.027.196.100.955	1.165.767.375.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)***4 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Các khoản vay	357.280.592.638	382.294.975.455
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.675.078.296	107.036.397.156
Nợ thuần	347.605.514.342	275.258.578.299
Vốn chủ sở hữu	1.014.463.724.150	967.031.961.846
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	34%	28%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.675.078.296	107.036.397.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.662.452.203	92.020.891.464
Các khoản đầu tư tài chính		20.000.000.000
Tổng cộng	198.662.452.203	219.057.288.620
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	357.280.592.638	382.294.975.455
Phải trả người bán và phải trả khác	633.854.272.481	584.967.838.850
Chi phí phải trả	6.041.209.949	10.713.892.461
Tổng cộng	997.176.075.068	977.976.706.766

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	633.854.272.481	2.241.023.000	636.095.295.481
Chi phí phải trả	6.041.209.949		6.041.209.949
Các khoản vay	357.280.592.638		357.280.592.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2017 kèm theo)

01/10/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	582.726.815.850	2.241.023.000	584.967.838.850
Chi phí phải trả	10.713.892.461		10.713.892.461
Các khoản vay	382.294.975.455		382.294.975.455

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.675.078.296		9.675.078.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.662.452.203	-	198.662.452.203
Các khoản đầu tư tài chính		-	-

01/10/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.036.397.156		107.036.397.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.020.891.464	-	92.020.891.464
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000		20.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập



Hà Trung Kiên

P. Kế toán - Tài chính



Lê Thị Hiền

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, P. Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	3.589.086.490.311	3.589.086.490.311	7.563.603.141.315	7.563.603.141.315	3.555.070.872.444	3.555.070.872.444
111	Tiền mặt	911.326.133		25.590.934.645	26.319.296.382	182.964.396	
112	Tiền gửi ngân hàng	106.125.071.023		496.431.795.046	593.064.752.169	9.492.113.900	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000			20.000.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	87.393.490.550	117.987.738.199	625.858.061.825	482.951.941.925	116.244.246.893	3.932.374.642
133	Thuế GTGT được khấu trừ	40.389.098.926		44.353.118.958	36.271.315.462	48.470.902.422	
138	Phải thu khác	3.636.074.625	13.000.000	229.048.409	192.832.024	3.659.291.010	
141	Tạm ứng	991.326.289		709.816.570	1.400.759.559	300.383.300	
152	Nguyên liệu, vật liệu	141.142.517.936		432.053.392.839	459.287.253.940	113.908.656.835	
153	Công cụ, dụng cụ	69.546.105.828		13.717.262.618	17.322.224.627	65.941.143.819	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1.037.206.205.244	1.037.206.205.244		
155	Thành phẩm	27.564.148.412		1.037.211.460.645	984.354.585.049	80.421.024.008	
157	Hàng gửi đi bán	18.587.447.352		365.910.456.502	376.863.132.940	7.634.770.914	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.412.167.594.319		773.283.344	2.404.883.381	2.410.535.994.282	
213	Tài sản cố định vô hình	180.000.000				180.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.038.848.905.559	2.084.647.518	7.789.442.140		1.044.553.700.181
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.585.969.000				2.585.969.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	6.067.768.280		11.197.804.568	12.703.645.545	4.561.927.303	
242	Chi phí trả trước	138.500.348.492		17.840.999.771	23.201.264.466	133.140.083.797	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	150.000.000		79.900.000.000		80.050.000.000	
331	Phải trả cho người bán	5.441.403.574	521.459.110.678	430.499.681.672	511.975.458.641	2.447.900.320	599.941.384.393
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.717.461.418	10.098.182	11.016.369.985	11.100.905.541	6.628.091.087	5.263.407
334	Phải trả người lao động		6.281.972.971	24.673.952.110	31.538.378.187		13.146.399.048

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335	Chi phí phải trả		10.713.892.461	34.620.694.190	29.948.011.678		6.041.209.949
338	Phải trả, phải nộp khác		27.068.448.172	5.226.494.569	14.021.677.485		35.863.631.088
341	Vay và nợ thuê tài chính		382.294.975.455	27.213.287.164	2.198.904.347		357.280.592.638
344	Nhận ký quỹ, ký cược		427.280.000	239.000.000	102.000.000		290.280.000
352	Dự phòng phải trả		9.736.750.250	12.299.372.572	7.230.853.599		4.668.231.277
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.051.080.384	24.345.871			6.026.734.513
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			384.156.242	384.156.242		
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000				4.508.269.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	498.575.307.154			47.431.762.304	466.271.378.157	15.127.833.307
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			613.482.966.665	613.482.966.665		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			888.550.333	888.550.333		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			10.042.003.115	10.042.003.115		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			961.369.928.210	961.369.928.210		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			18.694.406.970	18.694.406.970		
627	Chi phí sản xuất chung			57.694.157.827	57.694.157.827		
632	Giá vốn hàng bán			499.323.605.878	499.323.605.878		
635	Chi phí tài chính			8.043.949.316	8.043.949.316		
641	Chi phí bán hàng			35.231.271.155	35.231.271.155		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			15.269.363.403	15.269.363.403		
711	Thu nhập khác			780.934.340	780.934.340		
811	Chi phí khác			408.213.002	408.213.002		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
911	Xác định kết quả kinh doanh			605.108.148.224	605.108.148.224		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	275.506,14	-	4.143.676,15	4.393.073,80	26.108,49	-
007	Ngoại tệ các loại	275.506,14		4.143.676,15	4.393.073,80	26.108,49	

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hiền



Hà Trung Kiên